TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 52/2018/HNGĐ-ST
Ngày: *24-10- 2018*
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Việt Thành
2. Ông Phạm Xuân Đính

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toản - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 về Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn N , sinh năm 1983 (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị M, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Số 208, tổ 11, ấp 9, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 6 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử nguyên đơn anh Lê Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn N và chị Phạm Thị M chung sống với nhau vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống cả hai đều còn độc thân. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân vợ chồng thường hay bất đồng quan điểm và cãi vả nhau. Đến khuya ngày 20/11/2009 chị M bỏ nhà đi đâu anh N không rõ. Anh N đã dùng mọi biện pháp cần thiết để tìm kiếm chị M nhưng có kết quả. Đến ngày 06/10/2017 anh N đã nộp đơn yêu cầu tuyên bố chị M mất tích và được Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành giải quyết bằng quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018 chấp nhận yêu cầu của anh N, tuyên bố chị

Phạm Thị M, sinh năm 1990, địa chỉ số 208, tổ 11, ấp 9, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước mất tích. Nay anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị M

Về con chung: Quá trình chung sống anh N và chị M có 01 con chung tên Lê Đức A sinh ngày 31/01/2009. Nay ly hôn anh N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung, nợ chung: Anh N không yêu cầu tòa giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Phạm Thị M để chị M đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng chị M vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án không thể ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của chị M được

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Anh N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

Bị đơn chị Phạm Thị M vắng mặt đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 59/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/10/2018 nhưng chị M vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về thủ tục nhận đơn, thụ lý vụ án, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, về tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, tục tống đạt văn bản tố tụng, thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án xét xử, chuyển hồ sơ và quyết định xét xử cho Viện kiểm sát

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: thực hiện đúng các quy định tại các điều 239, 240, 241, 243, 244, 247, 248, 249, 250, 254, 258, 260 BL TTDS

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 73 BLTTDS. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định tại các điều 70, 72 BLTTDS

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị cho anh Lê Văn N được ly hôn với chị Phạm Thị M. Về con chung: giao con chung tên Lê Đức A sinh ngày 31/01/2009 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra do anh N không yêu cầu

Đề nghị HĐXX xem xét nghĩa vụ nộp án phí của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1)}Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn anh Lê Văn N, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn chị Phạm Thị M có nơi cư trú tại tổ 11, ấp 9, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn chị Phạm Thị M nhưng do chị M đã được Tòa án nhiều triệu tập để giải quyết vụ án và xét xử nhưng chị M vắng mặt không có lý do chính đáng do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2}Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy:

{2.1}Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn N và chị Phạm Thị M tự nguyện sống chung với vào năm chung sống với nhau vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay anh N cho rằng quá trình chung sống vợ chồng anh chị thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cải nhau. Từ ngày 20/11/2009 đến nay chị M đã bỏ nhà đi khỏi địa phương, anh N không rõ tung tích ở đâu nên anh N có đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố chị M mất tích và được Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành giải quyết chấp nhận yêu cầu của anh N bằng quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018. Lời trình bày của anh N cũng phù hợp với biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 14/9/2018 (bút lục số 38) của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tại chính quyền địa phương và quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành. Như vậy, hội đồng xét xử có đủ khẳng định hôn nhân của anh N và chị M đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích chung không thể đạt được. Đồng thời chị M đã được Tòa án tuyên bố mất tích nên anh cần căn cứ vào khoản 1, khoản 2 điều 56 luật hôn nhân và gia đình, cho anh Lê Văn N được ly hôn với chị Phạm Thị M

{2.2}Về nuôi con chung: Quá trình chung sống anh N và chị M có 01 con chung tên Lê Đức A sinh ngày 31/01/2009. Anh N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay anh N là lao động có thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng và từ thời điểm chị M bỏ đi đến nay thì cháu A vẫn ở với anh N, anh N vẫn đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng cháu A. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2018 (bút lục số 28) thì cháu A cũng có nguyện vọng được ở với cha. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh N về nuôi con chung, giao con chung tên Lê Đức A sinh ngày 31/01/2009 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng.

{2.3}Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra do anh N không có yêu cầu

{2.4}Về tài sản chung, nợ chung*:* Anh N không yêu cầu giải quyết.

{2.5}Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*:* Nguyên đơn anh N phải chịu là 300.000đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. *Về hôn nhân*: Cho anh Lê Văn N được ly hôn với chị Phạm Thị M

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung tên Lê Đức A sinh ngày 31/01/2009 cho anh Lê Văn N trực tiếp nuôi dưỡng.

3. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Anh Lê Văn N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009571 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo đúng quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ung Thị Ngọc Thanh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Thành **Phạm Xuân Đính** **Ung Thị Ngọc Thanh**